

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DẠ CẨM

Dung dịch đối chiếu: Lấy 3 g bột Cúc hoa vàng (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 15 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, hiện màu bằng hơi amoniac (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết (6 vết, trong đó có 4 vết màu vàng nâu và 2 vết màu vàng xanh) tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ để thử.

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.12).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, tránh mất tinh dầu (mùi thơm), tránh mốc. Nên dùng trong vòng 20 ngày sau khi chế.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi cay, tính hơi hàn. Vào các kinh can, tâm, phế.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, bình can, giáng hỏa. Chủ trị: Chóng mặt, đau đầu, đau mắt, chảy nước mắt, nhọt độc, sang lở.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỷ vị hư hàn, đại tiện lỏng không dùng.

Ghi chú

Cúc hoa trắng (Bạch cúc), loại hoa nhỏ như khuy áo, có màu trắng cũng được dùng để chữa bệnh và dùng để ướp trà.

DẠ CẨM

Hedyotis capitellatae Herba

Cây loét mồm

Phần thân và cành mang lá được làm khô của cây Dạ cẩm (*Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don var. *mollis* Pierre ex Pitard), họ Cà phê (Rubiaceae). Thu hái gần như quanh năm, nhưng tốt nhất vào thời kỳ cây bắt đầu có nụ và hoa. Sau khi thu hái, rửa sạch, để ráo nước; có thể để nguyên cả cành hoặc cắt thành đoạn dài 5 - 6 cm, sau đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Các đoạn thân, cành dài 5 - 6 cm; mỗi đoạn gồm 2 - 3 lông, có tiết diện gần tròn; riêng ở phần ngọn non vốn có tiết diện vuông, khi khô trở nên méo mó, vỏ ngoài phủ lông mịn, đôi khi ở phần ngọn còn lại nụ hay vết tích của cụm hoa. Phần lá có thể còn dính với các đoạn thân và cành, hoặc đã bị tách rời ra, gấp nếp nhăn nheo hay vụn nát, màu xanh xám và có lông mịn ở cả 2 mặt. Dược liệu được làm ẩm, sẽ thấy trên các đoạn thân non và cành có vết tích của lá mọc đối, phiến lá có dạng hình xoan hay trứng thuôn nhọn đầu, hệ gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Dược liệu Dạ cẩm khô, giòn, dễ làm gãy vụn, có mùi thơm ngai ngái; vị ngọt, hơi đắng.

Vĩ phẫu

Lá:

Phần gân lá: Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào nhỏ, tương đối đều nhau, mang lông che chở đa bào. Phần gân lá có mô dày gồm những tế bào thành dày xếp đều đặn dưới lớp tế bào biểu bì ở phía lõm của gân chính. Mô mềm tế bào hình tròn hay hình đa giác xếp lộn xộn, kích thước không đều nhau, thành mỏng. Bó libe-gỗ hình cung nằm ở giữa gân lá, cung libe ở ngoài ôm lấy gỗ ở trong.

Phần phiến lá: Dưới lớp biểu bì trên là 2 hàng tế bào mô giậu xếp vuông góc với biểu bì trên. Mô khuyết.

Thân: Ngoài cùng là lớp biểu bì có lông che chở đa bào. Mô dày gồm 2 đến 3 lớp tế bào thành dày xếp sát lớp biểu bì (ở thân già thì ngoài cùng là lớp bản, không có mô dày). Mô mềm vỏ gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng xếp lộn xộn. Các bó libe xếp sát nhau thành vòng liên tục, tầng phát sinh libe-gỗ, mô mềm gỗ tạo thành vòng. Tế bào mô mềm ruột to, tròn.

Bột

Màu xanh lục. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì tế bào hình chữ nhật tương đối đều nhau; lông che chở đa bào; mảnh mô mềm tế bào đa giác thành mỏng. Bó sợi dài. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai, hình kim; tế bào mô cứng hình gần chữ nhật, thành dày. Mảnh mạch mạng, mạch xoắn.

Định tính

A. Lấy 10 g bột dược liệu, thẩm ẩm dược liệu bằng amoniac (TT), để yên 45 min. Cho vào bình Soxhlet, thêm 50 ml cloroform (TT), chiết trong 3 h. Lấy dịch chiết cất thu hồi dung môi, hòa tan cặn trong dung dịch acid sulfuric 5 % (TT) (2 lần, mỗi lần 5 ml). Lấy phần dịch acid vào bình gạn, chiết với ether (TT) 3 lần, mỗi lần 5 ml, bỏ dịch chiết ether lấy phần dịch acid đặt trên cách thủy để đuổi hết hơi ether, kiểm hóa dịch chiết acid bằng amoniac (TT) đến pH 10 rồi chiết với cloroform (TT) 3 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp các dịch chiết cloroform, bay hơi dung môi tới cặn, hòa cặn trong 5 ml dung dịch acid sulfuric 5 % (TT), lọc, cho dịch lọc vào 4 ống nghiệm để làm các phản ứng sau đây:
Ống 1: Thêm 2 giọt thuốc thử Mayer (TT), xuất hiện tủa vàng nhạt.

Ống 2: Thêm 2 giọt thuốc thử Dragendorff (TT), xuất hiện tủa đỏ cam.

Ống 3: Thêm 2 giọt thuốc thử Bouchardat (TT), xuất hiện tủa nâu.

Ống 4: Thêm 2 giọt dung dịch acid picric 10 % (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (40 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g dược liệu đã nghiền nhỏ, thêm 30 ml methanol (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc lấy dịch, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cần trong 20 ml dung dịch acid hydrochloric 4 M (TT), đun sôi hồi lưu 1 h, để nguội. Chuyển dịch thủy phân vào bình gạn, thêm 30 ml dicloromethan (TT), lắc kỹ. Gạn dịch chiết dicloromethan, thêm 20 ml nước, lắc kỹ. Lấy lớp dicloromethan, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 3 ml methanol (TT), lắc siêu âm 2 min, lọc, được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid oleanolic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g Dạ cẩm (mẫu chuẩn) đã cắt nhỏ, chiết như mô tả trong phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên, chiều dài vết 7 mm. Sau khi triển khai bản mỏng đi được khoảng 10 cm, lấy bản mỏng ra, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT) và sấy ở 105 °C cho đến khi các vết hiện rõ, quan sát dưới ánh sáng thường và ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ, dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 0,6 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 7,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 70 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, chỉ thống tiêu viêm, lợi tiểu. Chủ trị:

Các bệnh viêm loét dạ dày, lở miệng lưỡi, viêm họng, lở loét ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g lá khô, chia làm 2 lần, dạng thuốc sắc hoặc hầm, thuốc cao, thuốc bột hoặc cốm. Uống thuốc vào lúc đau và trước khi ăn đối với bệnh viêm loét dạ dày.

Làm chóng lên da non: Lá tươi giã với muối, đắp nơi đau.

DÂM DƯƠNG HOẮC

Epimedii Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của các loài Dâm dương hoắc lá hình tim (*Epimedium brevicornum* Maxim.), Dâm dương hoắc lá mác [*Epimedium sagittatum* (Sieb. et Zucc.) Maxim.], Dâm dương hoắc lông mềm (*Epimedium pubescens* Maxim.), Dâm dương hoắc Triều Tiên (*Epimedium koreanum* Nakai) hoặc Vu Sơn Dâm dương hoắc (*Epimedium wushanense* T.S Ying), họ Hoàng liên gai (Berberidaceae). Thu hái vào mùa hạ đến đầu mùa thu khi cây mọc xum xuê và lá rậm rạp, loại bỏ tạp chất, phơi khô trong bóng râm.

Mô tả

Thân mang lá (giống lá mang cuống dài) có màu lục tro hoặc màu lục vàng, cứng giòn là tốt. Lá ẩm mốc, đen, vụn nát không nên dùng.

Dâm dương hoắc lá hình tim: Thân hình trụ tròn nhỏ, dài chừng 20 cm, mặt ngoài màu lục hơi vàng hoặc màu vàng nhạt, sáng bóng. Lá kép mọc đối hai lần ba lá chét. Lá chét hình trứng, dài 3 cm đến 8 cm, rộng 2 cm đến 6 cm, đầu lá hơi nhọn. Lá chét tận cùng có đáy hình tim, hai lá chét bên nhỏ hơn, hình tim lệch, tai phía ngoài to hơn, mép có răng cưa nhỏ như gai, màu vàng, mặt trên màu lục hơi vàng, mặt dưới màu lục hơi xám, có 7 đến 9 gân nổi lên, các gân nhỏ dạng mắt lưới nhìn rõ, cuống nhỏ. Phiến lá dai gần như da, không mùi, vị hơi đắng.

Dâm dương hoắc lá mác: Lá kép xẻ ba, lá chét hình trứng hẹp, hình mác, dài 4 cm đến 12 cm, rộng 2,5 cm đến 5 cm, đầu nhọn, các lá chét bên có đáy xiên chéo rõ, phía ngoài đầu giống mũi tên. Mặt dưới lá phủ lông ngắn, thô, thưa, mặt trên hầu như không có lông. Phiến lá dai như da.

Dâm dương hoắc lông mềm: Mặt dưới phiến lá và cuống lá phủ nhiều lông mềm (lông nhung).

Dâm dương hoắc Triều Tiên: Lá chét tương đối to, dài 4 cm đến 10 cm, rộng 3 cm đến 7 cm, đầu nhọn kéo dài ra, phiến lá mỏng hơn.

Vu Sơn Dâm dương hoắc: Lá kép xẻ ba, phiến lá chét hình mác hoặc hình mác hẹp, dài 9 cm đến 23 cm, rộng 1,8 cm đến 4,5 cm đầu nhỏ dần hoặc nhỏ kéo dài ra, mép có răng cưa nhỏ, góc lá xẻ lệch, thùy phía trong nhỏ, hình tròn, thùy phía ngoài rộng, hình tam giác, đầu nhọn. Mặt dưới lá phủ lông như bông hoặc nhẵn không có lông. Lá dai gần như da, mùi nhẹ, vị hơi đắng.